

Biệt Tự còn gọi là Phát Khởi Tự, tức là đầu mỗi phát khởi toàn kinh vì pháp chẳng thể tự khởi lên một mình. Phát khởi phải có duyên do. Duyên do phát khởi của các kinh khác nhau nên lại gọi là Biệt Tự.

Chẳng hạn như kinh Tiểu Bản A Di Đà chẳng hỏi tự nói (vô vấn tự thuyết), kinh này do Thế Tôn phóng quang hiện tướng tốt lành, A Nan thừa hỏi mà nói. Mỗi kinh chẳng giống nhau nên gọi là Biệt Tự. Phẩm thứ ba của kinh này thuộc về phần Biệt Tự.

## B.1 THÔNG TỰ

### 1. Pháp hội thánh chúng (法會聖眾)

#### Chánh kinh:

如是我聞。一時佛在王舍城耆闍崛山中，與大比丘眾萬二千人俱。一切大聖，神通已達。其名曰：尊者憍陳如、尊者舍利弗、尊者大目犍連、尊者迦葉、尊者阿難等，而為上首。又有普賢菩薩、文殊師利菩薩、彌勒菩薩，及賢劫中一切菩薩，皆來集會。

*Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Vương Xá thành, Kỳ Xà Quật sơn trung, dữ đại tỳ-kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu. Nhất thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt. Kỳ danh viết: Tôn giả Kiều Trần Như, tôn giả Xá Lợi Phất, tôn giả Đại Mục Kiền Liên, tôn giả Ca Diếp, tôn giả A Nan đấng, nhi vi thượng thủ. Hựu hữu Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát, cập Hiền kiếp trung nhất thiết Bồ Tát, giai lai tập hội.*

Tôi nghe như thế này: Một thời, đức Phật ở tại thành Vương Xá, trong núi Kỳ Xà Quật, với các đại tỳ-kheo chúng một vạn hai ngàn người câu hội. Hết thấy các vị đại thánh đã đạt thần thông, tên các Ngài là: Tôn giả Kiều Trần Như, tôn giả Xá Lợi Phất, tôn giả Đại Mục Kiền Liên, tôn giả Ca Diếp, tôn giả A Nan v.v... làm thượng thủ. Lại có Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát và hết thấy Bồ Tát trong Hiền kiếp đều đến nhóm hội.

#### Giải:

“*Như thị ngã văn*”: Các kinh đều dùng bốn chữ này để đặt ở đầu kinh là do di giáo của đức Thế Tôn.

Khi Thế Tôn sắp bát Niết Bàn, A Nan buồn rầu chẳng tìm nổi, ngài A Nê Lô Đà (A Na Luật) khuyên Ngài rằng: “*Đau buồn ích chi, trước hết phải nên hướng về Phật thưa hỏi bốn việc: Việc thứ nhất, là đầu hết thấy các kinh nên đặt chữ nào?*” Phật liền đáp rằng: “*Nên để như thị ngã văn, Phật tại chốn chỗ, thời chỗ...*” (tức là sáu thành tựu vừa nói ở trên).

Ở đây, chữ “*Ngã*” (我) chỉ A Nan.

“*Như thị ngã văn*” ngụ ý pháp môn như thế ấy chính do A Nan tôi được nghe từ đấng Thích Tôn. Câu này phá được nỗi nghi ngờ của người đương thời vì lúc A Nan kết tập kinh điển, đại chúng khởi lên ba điều nghi: Một là nghi Phật sống lại, hai là nghi A Nan thành Phật, ba là nghi Phật ở phương khác đến. Vì vậy, khi A Nan nói: “*Như thị ngã văn*”, các mối nghi liền được giải quyết hết.

Nếu nghi rằng: Phật thành đạo đã hai mươi năm A Nan mới xuất gia, lại đến mười năm sau đó, A Nan mới vâng mạng làm thị giả; như vậy, với những kinh Phật dạy trong ba mươi năm trước đó sao A Nan lại đều bảo là “tôi nghe”? Có ba cách giải thích: Triền chuyển văn, Phật trùng thuyết, A Nan tự thông.

- Triền chuyển văn: Kinh Báo Ân nói những kinh nào A Nan không được nghe trước đó thì nghe từ các tỳ-kheo khác hoặc nghe chư thiên nói.

- Phật trùng thuyết: Kinh Báo Ân nói A Nan tuân lệnh Phật làm thị giả bèn xin ba điều, điều thứ ba là những kinh chưa được nghe xin Phật giảng lại. Phật chấp nhận.

- A Nan tự thông: Kinh Kim Cang Hoa nói A Nan đắc Pháp Tánh Giác Tự Tại tam-muội nên với những kinh chưa nghe, Ngài tự có thể ức trì.

a. “*Như thị*” là Tín Thành Tựu, là điều đầu tiên trong sáu thứ thành tựu.

Trí Độ Luận nói: “*Biển cả Phật pháp, tin thì vào được*”. Kinh Hoa Nghiêm lại dạy: “*Tín vi thủ, như nhân hữu thủ, chí trân bảo xứ, tùy ý thái thủ. Nhược nhân vô thủ, không vô sở hoạch*” (Tín làm tay, như người có tay đến chốn trân bảo, tùy ý nhặt lấy. Người nếu không tay

không được thứ gì). Rõ ràng, Tín là cửa đầu tiên để nhập pháp, bỏ Tín thì không cách nào nhập được. Tín là điều quan trọng nhất để lãnh hội nên có câu: *“Tài nhập Tín môn, tiện chứng Tổ vị”* (Vừa vào cửa Tín liền lên địa vị Tổ).

Chữ *“như thị”* còn chỉ cái Thể của điều được nghe, tức là Lý Thể của Thật Tướng. Xưa nay chẳng biến đổi nên nói là “Nhu”. Đúng như Lý mà nói nên bảo là Thị.

Với bản kinh này, Ngẫu Ích đại sư bảo: *“Nương theo lý Thật Tướng niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ quyết định chẳng sai, nên bảo là Thị”*.

Do diệu lý Thật Tướng chỉ là tự tánh của một niệm tâm (tâm trong một niệm) hiện tiền chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng đi, chẳng đến, trạm nhiên, thường trụ, nên nói là Nhu. Nương tâm tánh ấy, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ thì năng niệm (chủ thể niệm) là tâm Thật Tướng, sở niệm (điều được niệm) là vị Phật của Thật Tướng, cái được sanh là cõi Thật Tướng, đều do Thật Tướng Chánh Ấn in vào. Vì vậy, đại sư nói: *“Quyết định chẳng sai là Thị”*.

b. *“Ngã văn”* là Văn Thành Tự. Lúc A Nan kết tập pháp tạng, tự nói: *“Nhu thị pháp môn, ngã tụng Phật văn”* (Pháp môn như thế tôi nghe từ đức Phật). Ngã là tự ngã, Văn là đích thân nghe, đem điều ấy bảo với đại chúng thì thật đủ để chứng tín.

Thánh nhân vô ngã sao A Nan lại tự xưng là Ngã? Vì chẳng hoại giả danh vậy! Thật Tướng vô tướng nên chẳng giống như phàm phu có Ngã. Thật Tướng chẳng phải là bất tướng nên chẳng giống Vô Ngã của Tiểu Thừa. A Nan thuận theo thế gian giả gọi là Ngã thì chẳng trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Lại nữa, như Quán Kinh Sớ nói: *“Không Ngã thì không ai nghe, không ai nghe thì sự giáo hóa tuyệt. Vì để truyền dạy, hóa độ chẳng tuyệt, giả danh nói Ngã”*. “Văn” (聞: nghe) là căn tai phát sanh Nhĩ thức. Ở đây chẳng bảo là tai nghe mà lại nói là *“ngã văn”* là do chữ Ngã bao trùm các căn. Dùng cái tổng thể thay thế cho cái riêng biệt, dùng Ngã thế cho tai nên nói Ngã Văn.

*“Nhu Thị”* biểu thị tín nguyện, *“ngã văn”* biểu thị sự thừa: Điều tôi được nghe đều từ kim khẩu đức Thế Tôn nói ra, truyền thừa có đầu

mỗi, quyết định chẳng phải do người khác nói, hoặc tôi tự bịa ra, dùng đây để chứng tin.

c. “*Nhất thời*” (một thời) là Thời Thành Tựu. Thời chẳng phải là thật pháp, dài, ngắn tùy tâm, kéo dài hay thu gọn cùng một lúc, ba A-tăng-kỳ trong một niệm như Số Sao giảng:

*“Hoặc kẻ nói đắc đà-ra-ni: Trong khoảng một sát-na, trong một chữ, nói hết thấy pháp môn. Hoặc kẻ nghe do đắc nhĩ căn thanh tịnh: trong một sát-na, lúc nghe một chữ, đối với hết thấy những thứ khác đều không chướng ngại. Hoặc kẻ nói trong chốc lát, người nghe [cảm thấy] lâu dài. Hoặc kẻ nói lâu lặc, người nghe thành chốc lát. Hoặc kẻ nói dùng thân lực kéo dài hay thu ngắn tùy nghi, căn khí của kẻ nghe lợi hay độn chẳng phải chỉ một loại.*

*Cổ đức bảo thánh, phàm trong tam thừa thấy Báo Thân, Hóa Thân của Phật, tuổi thọ dài hay ngắn, thành Phật lâu hay mau đều chẳng giống nhau. Nay chỉ lấy khoảng thời gian Phật cùng đệ tử, thấy trò cơ cảm tương ngộ, nói, nghe xong xuôi thì gọi là Một Thời”.*

Hơn nữa, Phật Địa Luận dạy: “*Nói nghe xong xuôi gọi chung là Một Thời*”.

Bởi vậy, trong kinh chẳng nói là năm đó, tháng đó, chỉ căn cứ lúc thấy, trò căn cơ tương ứng hòa hợp, nói, nghe hoàn tất thì gọi là “*nhất thời*”. Hơn nữa, trong kinh chẳng nêu năm tháng vì lịch pháp mỗi nơi chẳng giống nhau.

Thêm nữa, cách phân chia thời gian trên thế giới chẳng giống nhau: Một ngày đêm trên trời Tứ Thiên bằng với năm mươi năm dưới trần.

Vả lại, khoa học hiện đại đã chứng minh rằng: Thời gian mặt trời đi trọn một vòng quanh trung tâm hệ Ngân Hà (tức là một năm Thái Dương) tương đương với thời gian hai vạn vạn năm trên địa cầu. Tốc độ chuyển động của vật thể càng gần với vận tốc ánh sáng thì thời gian cũng tùy theo vận tốc chuyển động của vật thể mà biến đổi chẳng có số lượng nhất định. Vì thế, trong kinh chỉ nói “*nhất thời*” là hết sức thực tế vậy.

d. “*Phật*” là Chủ Thành Tựu. Phật là tông chủ của hết thấy chúng sanh nên gọi là Chủ. Hơn nữa, trong sáu thành tựu, Chủ Thành Tựu đóng vai trò trọng yếu nhất. Phật, tiếng Phạn là Phật Đà, nay chỉ nói

Phật là nói gọn. Phật Đà dịch sang tiếng Hán là Giác Giả (bậc giác ngộ). Tự giác, giác tha, giác hạnh viên dung.

Tự giác là khác với phàm phu bất giác.

Giác tha là khác với Nhị Thừa chỉ giác ngộ riêng mình.

Giác mãn là khác với Bồ Tát còn đang tu nhân. Ba giác cùng viên mãn, là bậc tôn quý nhất trong thánh chúng nên xưng là Phật.

Lại còn dịch là Trí Giả, Trí chính là ý nghĩa của chữ Giác. Trí không gì chẳng biết nên nói: “Đắc Nhất Thiết Chủng Trí”, đó là nghĩa của chữ “giác mãn”. Trong kinh này, chữ Phật ở đây chỉ cho đáng đại ân từ phụ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

e. “*Tại Vương Xá thành, Kỳ Xà Quật sơn trung*” (tại thành Vương Xá, trong núi Kỳ Xà Quật) là Xứ Thành Tự.

Về thành Vương Xá (Rāja-grha), từ xưa cho rằng có hai thành: Một là Thượng Mao Thành (hoặc là Thượng Đệ thành, cự thành), hai là Hàn Lâm Thành (tân thành), hai thuyết bất nhất. Nay dựa theo Trí Độ Luận:

*“Sau khi Phật diệt-bàn, vua A Xá Thế do thấy nhân dân giảm ít, bèn bỏ đại thành Vương Xá, dựng tiểu thành ở gần đó”.*

Sách Bình Giải giảng: “*Thành Vương Xá vốn là thành cũ Thượng Đệ. Lại dựng thành nhỏ là thành Hàn Lâm. Đây là thành do vua A Xá Thế đắp sau khi Phật diệt độ, Phật nào có trụ nơi thành mới? Rõ ràng chỗ Phật từng ở là thành Thượng Đệ”.*

Lời này chứng minh rằng Phật nói kinh này tại cự thành. Sách Từ Ân Truyện chép: “*Cự thành Vương Xá ở nước Ma Yết Đà, xưa kia nhiều vị quân vương sống trong ấy. Nơi thành ấy lại có mọc nhiều cỏ tranh thơm (hương mao) đẹp để nên gọi tên như vậy”.*

Lại nữa, sách Vọng Tây Sớ của Nhật viết: “*Nếu theo ý tông gia, ta nên gọi [thành Vương Xá] là Thượng Mao*” (Tông gia: chỉ Ngài Thiện Đạo đại sư), ý nói: Thành Vương Xá nói trong kinh đó chính là cự thành Thượng Mao. Thuyết này đáng tin nên tôi chẳng nêu các thuyết khác.

Pháp Hoa Luận viết: “*Như thành Vương Xá vượt xa hết thảy các thành khác, ngụ ý pháp môn này là tối thắng”.* Xứ Ngũ Thiên Trúc có

mười sáu thành lớn, thành Vương Xá lớn nhất, cho nên Phật trụ ở thành này nói kinh là để hiển thị sự tối thắng của kinh này.

Lại nữa, sách Đại Bảo Tích Kinh Luận ghi: *“Hỏi: Vì sao pháp này chỉ nói ở thành Vương Xá mà không nói ở các thành quách khác?”*

*Đáp: Do bởi pháp môn này là trụ xứ của đấng Pháp Vương. Ví như thành Vương Xá là chỗ cư ngụ của vua nên gọi là Vương Xá. Pháp môn này cũng giống như thế, là chỗ cư ngụ của đấng Pháp Vương. Để biểu thị nghĩa này nên nói là trụ thành Vương Xá”.*

Núi Kỳ Xà Quật (Griddhkuta) là một trong năm hòn núi ngoài thành Vương Xá. Tịnh Ảnh Sớ viết:

*“Núi Kỳ Xà, Hán dịch là núi Linh Thứu. Núi này có nhiều bậc linh tiên cư trụ nên gọi là Linh. Cũng do có chim Thứu sống trong núi này nên gọi là Thứu”* và: *“Đánh núi này hình giống đầu chim Thứu nên cũng gọi là Thứu Đầu sơn”.*

Sách Tây Vực Ký nói về núi này như sau: *“Mặt Nam của phía Bắc núi đột nhiên cao vót lên như chim Thứu đậu, cũng giống như cái đài cao. Sắc núi biếc in lên không trung đậm nhạt rõ nét. Như Lai ngự trong đời năm mươi năm thường ở núi này thuyết nhiều diệu pháp”.*

Trí Độ Luận giảng:

*“Núi Kỳ Xà Quật hơn hết trong năm ngọn núi vì:*

*\* Tinh xá trong núi này gần thành nhưng khó lên được. Vì gần thành nên đi khát thực không vất vả; do khó lên nên hạng người tạp nhạp chẳng tới. Vì vậy, phần nhiều ngự ở núi này chẳng trụ nơi chỗ khác.*

*\* Núi Kỳ Xà Quật này là chốn phước đức xa xưa, là chỗ thánh nhân thích ở. Phật là chúa các thánh nên hay ngự ở đây.*

*\* Núi Kỳ Xà là trụ xứ của tam thế chư Phật.*

*\* Trong núi này thanh tịnh, là nơi có phước đức, vắng vẻ, thanh tịnh, là hành xứ của hết thầy chư Phật, là nơi được thập phương Bồ Tát cung kính, khen ngợi, tám bộ đại lực chúng thần thủ hộ cung kính, cúng dường. Các kinh Đại thừa phần nhiều được nói tại núi này.*

*\* Trong núi, mười phương vô lượng đại lực Bồ Tát vô lượng trí huệ, phước đức thường đến gặp Thích Ca Mâu Ni Phật, lễ bái, cung kính nghe pháp. Các kinh Đại thừa phần nhiều giảng tại núi này”.*

Sách Pháp Hoa Luận viết: “*Núi Kỳ Xà Quật* trỗi hơn các núi khác, Phật thường ngự ở đây thuyết pháp nhằm hiển thị pháp này là tối thắng”. Vì lẽ đó, kinh này được nói tại núi này.

f. “*Dữ đại tỳ-kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu*” (Với các đại tỳ-kheo chúng một vạn hai người câu hội): Phẩm này chỉ nêu tỳ-kheo chúng và Bồ Tát chúng. Cuối phẩm thứ ba sẽ nêu đủ các ba chúng đệ tử và các thiên chúng:

“*Hựu hữu tỳ-kheo-ni ngũ bách nhân, thanh tín sĩ thất thiên nhân, thanh tín nữ ngũ bách nhân, Dục Giới thiên, Sắc Giới thiên, chư thiên Phạm chúng, tất cộng đại hội*” (Lại có tỳ-kheo-ni năm trăm người, thanh tín sĩ bảy ngàn người, thanh tín nữ năm trăm người. Dục Giới thiên, Sắc Giới thiên, chư thiên Phạm chúng cùng nhóm trong đại hội).

Cuối kinh cũng chép: “*Chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành*” (Chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, hết thấy đại chúng, nghe lời Phật dạy đều hoan hỷ lớn, tin nhận, vâng làm) cho thấy lúc Phật thuyết kinh, trong hội có các đại Bồ Tát, Thanh Văn, tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, thanh tín sĩ, thanh tín nữ, cho đến chư thiên Phạm chúng, thiên long bát bộ đều đến nghe pháp. Đây chính là Chúng Thành Tựu trong sáu thứ thành tựu. Trong hội có Bồ Tát, Thanh Văn, các hạng trời, người và tứ chúng đệ tử cõi này: một vạn hai ngàn người cùng nghe, chẳng phải chỉ mình A Nan được nghe, điều ấy đủ để chứng tín vậy.

Câu “*dữ chư đại tỳ-kheo*” (với các đại tỳ-kheo) biểu thị Phật cùng đại chúng cùng ở trong hội.

“Tỳ-kheo” (Bhiksu) là tiếng Phạn, danh từ này có đến ba nghĩa nên chẳng phiên dịch. Ba nghĩa là:

- Khất Sĩ: Tức là khát thực, khát pháp. Khát thực là đã xuất gia rồi thì xin ăn để nuôi thân, chẳng làm ăn, không tích chứa, bỏ hết vạn duyên, một dạ thanh tu, nên nói: Xin ăn để nuôi thân. Khát pháp là tìm thầy hỏi đạo, nắm sương dải gió, tìm cầu diệu pháp mong thành thánh quả, nên bảo: Khát pháp để dưỡng tâm.

- Phá Ác: Chánh huệ quán sát phá phiền não ác, trừ hết Kiến Tư Hoặc, siêu xuất tam giới.

- Bố Ma (làm ma sợ hãi): Như kinh Niết Bàn nói: “*Ma tánh cấu tệt, kỳ tha thắng kỳ, kiến bỉ thắng kỳ, cố hoài khủng bố. Hựu cụ kỳ nhân*

*đa hóa chúng sanh đồng xuất sanh tử, không kỳ cảnh giới, cố sanh khùng bố*” (Tánh ma cầu tộ (theo Trung Hoa Đại Tự Điển, chữ Cầu (垢) có tám nghĩa, một nghĩa trong ấy là Ấc), kỵ người hơn mình. Thấy ai hơn mình lòng sanh kinh hãi. Lại sợ người ấy giáo hóa nhiều chúng sanh cùng thoát khỏi sanh tử khiến cho cảnh giới ma trống rỗng nên sanh lòng sợ hãi).

Nếu người xuất gia thọ giới, Yết Ma<sup>27</sup> thành tựu thì được không hành Dạ Xoa và thiên hành Dạ Xoa lan truyền nhau khen ngợi. Tiếng đồn truyền lên đến tầng trời thứ sáu của Dục Giới, ma nghe thấy sanh tâm hoảng sợ.

“Đại” tiếng Phạn là Ma-ha, có ba nghĩa là đại, đa, thắng.

\* Đại là như A Di Đà Số Sao giảng: *“Thiên vương, đại nhân cùng kính ngưỡng, do đức chẳng nhỏ nên gọi là Đại”*. Tịnh Ảnh Số chép: *“Đức cao quý mệnh mông hơn hẳn những kẻ cận học khác nên gọi là Đại”*.

\* Đa là nội điển, ngoại tịch<sup>28</sup> không sách vở nào chẳng thông suốt rộng rãi, chẳng phải là kẻ hiểu biết ít ỏi, nên gọi là Đa.

\* Thắng là vượt hơn những kẻ học khác, vượt lên trên cả chín mươi sáu thứ ngoại đạo.

Ngoài ra, Phật Địa Luận còn nêu ba nghĩa khác: Một là lợi căn tột bậc, là chủng tánh Ba La Mật Đa. Hai là đắc quả vị Vô Học. Ba là đắc tiểu quả rồi, tiến lên đại Bồ Đề. Do ba nghĩa trên đây nên gọi là Đại.

Ngài Gia Tường lại bảo: *“Đại có ba nghĩa: Một là sanh sự hiểu biết lớn lao, hai là phá ác lớn, ba là chứng đại quả”*.

Do những điều trên, ta thấy đại tỳ-kheo là bậc tỳ-kheo đức cao trọng vọng, từ Tiểu Thừa hướng đến Đại Thừa, là bậc tôn túc trong các tỳ-kheo.

---

<sup>27</sup> Yết Ma (羯磨: Karman) có nhiều nghĩa, ở đây chỉ các sự kiện liên quan tới sự thọ giới, sám hối, kết giới, tức là những hành vi trong đàn thọ giới nhằm diệt ác sanh thiện. Nếu nói chi tiết thì Yết Ma bao gồm bốn yếu tố Pháp (tác pháp), Sự (tất cả những sự tương liên quan đến hành vi Yết Ma, như khải thỉnh, bạch, khảo giới, tuyên giới v.v...), Nhân (người truyền trao giới và người nhận giới), Giới (nơi chốn tiến hành Yết Ma).

<sup>28</sup> Nội điển ngoại tịch: Nội điển là kinh sách trong Phật môn, ngoại tịch là những sách vở thế gian.



“*Vạn nhị thiên nhân câu*” (một vạn hai ngàn người câu hội) là nói về số lượng các vị tỳ-kheo. Bộ Hội Sớ của Nhật viết:

“*Các kinh thường nêu một ngàn hai trăm năm mươi người. Kinh này và kinh Pháp Hoa lại nói một vạn hai ngàn người. Đó là do bốn hoài xuất thế, là pháp hội thù thắng cả một đời, nên thập phương đại đức đều như mây nhóm đến*”.

Thuyết trên rất đúng, hội chúng đông đảo biểu thị Thế Tôn thuyết pháp thù thắng. Chữ “*câu*” (俱) lại có nghĩa là cùng nhóm đến.

Câu “*Nhất thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt*” (Hết thầy đại thánh thần thông đã đạt) khen ngợi đức của các đại tỳ-kheo. “*Nhất thiết*” là tiếng để bao gồm tất cả sự vật, “*nhất thiết*” còn có nghĩa là khắp cả. “*nhất thiết đại thánh*” là lời khen ngợi. Gia Tường Sớ giảng: “*Tâm đạo nơi Không lý; ẩn, hiển khó lường nên gọi là thánh nhân*”.

Hội Sớ viết: “*Từ Sơ Quả trở lên đều gọi là Thánh. Đã cùng tốt quả Đại A La Hán thì gọi là Đại Thánh. Cũng có thể hiểu là ngoài hiện làm Thanh Văn, trong ẩn giấu hạnh Bồ Tát nên gọi là Đại Thánh*”.

Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Đại có hai nghĩa: Một là địa vị cao lớn, hai là đức thù thắng, nên gọi là Đại. Hiểu biết đúng đắn gọi là Thánh*”.

Từ những điều trên, ta thấy: Nếu từ đức mà nói thì khế hợp Không lý, hiểu đúng chánh đạo gọi là Thánh. Hoặc từ địa vị mà nói thì từ Sơ Quả trở lên gọi là Thánh, nhưng phải hồi Tiểu hướng Đại, hành Bồ Tát đạo, hướng thẳng đến Phật quả (mới gọi là tốt cùng quả Đại A La Hán), hoặc là bậc đại quyền thị hiện thì mới gọi là Thánh.

Ngài Tịnh Ảnh lại nói: “*Thần thông*” đã đạt: *Khen ngợi đức của họ thù thắng. Việc làm thần dị nên gọi là Thần. Không bị úng trệ là Thông, tức là Thân Thông (Thần Túc Thông), Thiên Nhân, Thiên Nhĩ, Tha Tâm và Lộ Tận. Vì vậy, Thần nghĩa là chẳng lường được, Thông nghĩa là vô ngại*”.

Về chữ “*đạt*” (達), ngài Gia Tường giảng: “*Đạt là chứng, chính là chứng sáu thông, tam minh.*”

Đương thời, ngài A Nan tuy chưa đắc Lộ Tận, nhưng do là đương cơ nên cũng kê trong số các vị này. Ngài Tịnh Ảnh lại giải thích rằng:

“A Nan lợi căn tăng thượng tuy còn ở địa vị Hữu Học (chưa đạt được quả vị Vô Học) mà thành được vô thượng công đức thắng diệu nên gọi là Đại Thánh. Đã hiểu biết trọn vẹn thần thông nên cũng gọi là đã đạt”. Do vậy, Ngài A Nan cũng được nêu tên trong số “nhất thiết đại thánh thần thông đã đạt”.

“Kỳ danh viết: Tôn giả Kiều Trần Như” (Tên các Ngài là: tôn giả Kiều Trần Như): Tôn Giả, tiếng Phạn là A Lê Gia (Arya), dịch là Thánh Giả, Tôn Giả, tức là bậc trí đức đầy đủ đáng tôn trọng, cũng là tiếng tôn xưng bậc A La Hán. Ngài Tịnh Ảnh nói: “Có đức đáng tôn trọng nên gọi là Tôn Giả”. Sách Hội Sớ giảng: “Tôn là tôn quý, có đức đáng quý nên gọi là Tôn Giả”.

Kiều Trần Như (Kaundinya): Tên gọi đủ trong tiếng Phạn là A Nhã Kiều Trần Như (Ajnata Kaundinya). A Nhã là tên, Kiều Trần Như là họ, dịch sang tiếng Hán là Liễu Bồn Tế, Tri Bồn Tế hoặc là Dĩ Tri (đã biết), Vô Tri (Vô Tri không có nghĩa là chẳng biết gì, mà có nghĩa là biết được cái Không). Ngài Tịnh Ảnh bảo: “A là không, Nhã là trí. Chúng Vô Thành Trí nên gọi là Vô Trí. Vô là bản tánh của hết thảy các pháp nên gọi là Bồn Tế. Hiểu biết rõ ràng bồn tế ấy nên gọi là Liễu Bồn Tế”. Lúc đức Thế Tôn chuyển pháp luân lần thứ nhất độ năm tỳ-kheo, ngài Kiều Trần Như ngộ đạo đầu tiên.

Sách Pháp Hoa Văn Cú chép: “Ngài là đệ tử thứ nhất trong giáo pháp của Phật Thích Ca”.

Trong phẩm Đệ Tử của kinh Tăng Nhất A Hàm, Phật gọi Ngài là “ngã Thanh Văn trung đệ nhất tỳ-kheo, khoan, nhân, bác thức, thiện năng khuyến hóa, tương dưỡng thánh chúng, bất thất oai nghi” (Tỳ-kheo bậc nhất trong hàng Thanh Văn của ta: khoan dung, nhân từ, hiểu rộng, có khả năng khuyến hóa khéo léo, dạy dỗ thánh chúng, chẳng mất oai nghi). Kinh này trước hết nêu tôn danh của Ngài nhằm biểu thị: **Người có thể nghe nhận kinh pháp này đều là đệ tử bậc nhất.** Phẩm “Phi Thị Tiểu Thừa” (Chẳng phải là Tiểu Thừa) của kinh này chép:

“Đắc văn A Di Đà Phật danh hiệu, năng sanh nhất niệm hỷ ái chi tâm, quy y, chiêm lễ, như thuyết tu hành... đương tri thử nhân, phi thị Tiểu Thừa, ư ngã pháp trung, đắc danh đệ nhất đệ tử” (Được nghe danh hiệu A Di Đà Phật rồi có thể trong một niệm sanh lòng hoan hỷ, yêu thích, quy y, chiêm lễ, đúng lời dạy tu hành... nên biết người ấy chẳng phải là Tiểu Thừa, đáng gọi là đệ tử bậc nhất trong pháp của ta).

“*Tôn giả Xá Lợi Phất*”: Chử Xá Lợi (Śāri) trong tiếng Phạn là chim Thu Lộ, Phất (Putra) là con. Do vậy, tên Ngài dịch là Thu Tử. Tên Ngài đặt theo mẹ, mẹ Ngài thân hình đoan chánh, mắt trong như mắt chim Thu Lộ nên đặt tên Ngài là Thu Tử, nghĩa là con của bà Thu Lộ. Ngài còn có tên là Châu Tử, cũng là do mắt mẹ Ngài trong như ngọc. Ngài còn được gọi là Thân Tử vì mẹ Ngài thân hình đoan chánh.

Xá Lợi Phất là bậc trí huệ đệ nhất trong các Thanh Văn đệ tử Phật. Lúc còn trong thai, Ngài đã khiến cho mẹ nói năng hùng hồn hơn cả ông cậu Câu Hy La (Kosthila: Vị này về sau cũng chứng A La Hán). Tám tuổi đã lên tòa giảng, mười sáu tuổi đi các nước nghị luận vô song, trong vòng bảy ngày hiểu trọn Phật pháp.

Kinh này nói đến pháp hết thấy thế gian khó tin được, chỉ có bậc đại trí mới có thể tin tưởng sâu xa chẳng nghi ngờ. Vì vậy, tên Ngài được kể ở đầu kinh ngay sau ngài Kiều Trần Như.

“*Tôn giả Mục Kiền Liên*” chính là ngài Ma Ha Mục Kiền Liên (Mahāmaudgalyāyana) trong kinh A Di Đà. Ma Ha (Mahā) nghĩa là lớn, Mục Kiền Liên (Maudgalyāyana) là họ, dịch là Tán Tụng hay Thái Thúc, hoặc Lai Phục Căn. Dòng họ này nhiều người xuất gia nên trước tên của tôn giả thêm chữ Đại thành Đại Thái Thúc (Đại Mục Kiền Liên) để phân biệt. Tên Ngài là Câu Luật Đà (Kolita). Cha Ngài làm Tướng Quốc, cậu con từ thân cây Câu Luật Đà sanh được Ngài nên đặt tên như thế. Trong các đệ tử Phật, Ngài thần thông đệ nhất.

Trí Độ Luận viết: “*Như Xá Lợi Phất là bậc trí huệ đệ nhất, Mục Kiền Liên thần túc đệ nhất*”, “*Xá Lợi Phất là đệ tử bên phải Phật, Mục Kiền Liên là đệ tử bên trái*”.

Tôn giả thần thông rất rộng, chẳng hạn như đem toàn bộ người họ Thích trong một thành bay lên trời Phạm thiên; ngoại đạo đòi núi, Ngài chế ngự khiến núi chẳng lay động; hàng phục rồng độc v.v... Những sự như vậy khó lòng thuật đủ.

“*Tôn giả Ca Diếp*”: Ca Diếp (Kāśyapa) là họ, Hán dịch là Quy hoặc Âm Quang. Ngài tên Tất Ba La (Pippali), cũng là tên một loài cây. Do cha mẹ cầu đảo nơi thần cây ấy sanh ra Ngài nên lấy tên cây đặt tên. Tôn giả là con nhà trưởng giả đại phú, bỏ cả gia tài lớn lao, tu đại hạnh đầu-đà, được mọi người biết đến nên gọi là Đại Ca Diếp (Mahākāśyapa) để phân biệt với ba vị Ca Diếp đồng thời: Thập Lực Ca Diếp, Đồng Tử Ca Diếp, Đồng Nữ Ca Diếp.

Ca Diếp còn dịch là Quy. Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: “*Đời xưa học đạo, rùa thiêng đội bản đồ của tiên ứng hiện. Tên dòng họ được đặt theo đức nên gọi là họ Quy*”.

Ca Diếp còn dịch là Âm Quang vì thời Tỳ Bà Thi Phật, Ngài làm thợ luyện kim cùng một cô gái nghèo dùng vàng ròng trang hoàng tượng Phật. Từ đây trở đi, trong chín mươi một kiếp, thân như vàng ròng, quang sắc chói lòa che lấp các sắc khác nên gọi là Âm Quang (Âm nghĩa là nuốt mất, ánh sáng của Ngài “nuốt” mất các sắc khác).

Tôn giả hành đầu-đà bậc nhất. Đầu Đà (Dhuta) là tiếng Phạn, Hán dịch là Đầu Thấu hoặc Đào Thái vì mười hai hạnh ấy đào thải trần lao phiền não.

Mười hai hạnh là: Ở chôn A-lan-nhã (chôn vắng lặng), thường hành khát thực; khát thực theo thứ tự; ngày chỉ ăn một bữa; ăn có chừng mực; sau giờ Ngọ chẳng uống các thứ tương<sup>29</sup>; mặc y phần tảo; chỉ có ba y; ngồi nơi mồ mã; ngủ dưới gốc cây; ngồi nơi đất trống; chỉ ngồi không nằm. Dùng các khổ hạnh ấy để tảo trừ trần lụy, lắng trong thân tâm.

Ca Diếp tuổi già chẳng bỏ hạnh đầu-đà. Phật thương Ngài suy yếu khuyên hãy thôi nghỉ, Ca Diếp vẫn giữ hạnh đầu-đà như cũ, Phật khen ngợi nồng nhiệt rằng: “*Hữu đầu-đà hạnh, ngã pháp cửu tồn*” (Có hạnh đầu-đà, pháp của ta tồn tại lâu dài). Do vậy bảo Ngài hành đầu đà bậc nhất.

Nói sơ lược, Đại Ca Diếp là Sơ Tổ truyền tâm ấn Phật của Thiên Tông. Quyển thứ ba kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi chép:

“*Phạm vương chí Linh Sơn, dĩ kim sắc Bát La hoa hiến Phật, xả thân vi tòa, thỉnh Phật vị chúng sanh thuyết pháp. Thế Tôn đăng tòa, niêm hoa thị chúng, nhân thiên bách vạn, tất giai võng thố. Độc hữu Kim Sắc Đầu Đà phá nhan vi tiểu. Thế Tôn vân: - Ngô hữu chánh pháp nhãn tàng, Niết Bàn diệu tâm, Thật Tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, phó chúc Ma Ha Ca Diếp*” (Phạm vương đến Linh Sơn đem hoa kim sắc Ưu Bát La cúng Phật, dâng thân làm tòa, thỉnh Phật vì chúng sanh thuyết pháp. Thế Tôn lên tòa, giơ cành hoa cho chúng xem. Trăm vạn trời người thấy đều ngơ ngẩn, chỉ có Kim Sắc Đầu Đà hé miệng mỉm

---

<sup>29</sup> Tương (漿): Ở đây chỉ cho các thứ nước được chế biến từ thực phẩm như nước trái cây ép, súp...

cười, Thế Tôn nói: - Ta có chánh pháp nhãn tạng Niết Bàn diệu tâm, Thật Tướng vô tướng vi diệu pháp môn, phó chúc Ma Ha Ca Diếp).

Đây chính là công án “Thế Tôn niêm hoa” được truyền tụng trong cõi đời.

Đức Thế Tôn truyền tâm ấn cho Ca Diếp làm Sơ Tổ Thiên tông. Ca Diếp lại truyền cho A Nan làm Nhị Tổ. Nay nêu tên ngài Đại Ca Diếp ở đầu kinh chính là để biểu thị thâm ý Thiên, Tịnh bất nhị.

“*Tôn giả A Nan đấng*”: Bản Đường, Tống dịch là A Nan Đà (Ānanda), gọi tắt là A Nan, Hán dịch là Khánh Hỷ, Hoan Hỷ, còn dịch là Vô Nhiễm. Ngài là con của Bạch Phạn Vương (Suklodana), em họ của Phật, sanh trong ngày Phật thành đạo. Tịnh Phạn Vương (Suddhodana) nghe tin Thái Tử thành Phật, lại nghe trong cung sanh con trai càng thêm hoan hỷ, bèn phán: “Hôm nay đại cát, là ngày hoan hỷ”, bảo với sứ giả: “Đứa trẻ ấy nên đặt tên là A Nan”.

Hơn nữa, tôn giả đoan chánh thanh tịnh như tấm gương trong vắt. Trông thấy hình dạng Ngài, nghe tiếng Ngài, xem uy nghi của Ngài, không ai chẳng hoan hỷ, nên đặt tên như vậy.

Ngoài ra, tôn giả theo Phật vào long cung, thiên cung, tâm không ham đắm. Phật đã năm mươi lăm tuổi, A Nan mới xuất gia, hầu Phật hai mươi lăm năm, pháp Phật tuyên thuyết Ngài đều nhớ giữ, chẳng quên một chữ. Kinh Niết Bàn gọi A Nan là bậc Đa Văn. Ngài Ca Diếp cũng khen rằng: “*Phật pháp đại hải thủy, lưu nhập A Nan tâm*” (Nước biển cả Phật pháp chảy vào tâm A Nan) nên gọi Ngài là đa văn bậc nhất.

Chữ “*đấng*” (等: vân vân...), bản Ngụy dịch kê tên ba mươi một vị, còn hội bản (bản hội tập) chỉ nêu trên năm vị thượng thủ nên viết là “*A Nan đấng*” để chỉ chung các vị còn lại.

“*Vi thượng thủ*” (Làm Thượng Thủ): Hiện tại gọi vị Thủ Tọa là Thượng Thủ. Địa vị cao hơn hết trong đại chúng gọi là Thượng Thủ. Số lượng các vị Thượng Thủ trong các kinh chẳng đồng, chẳng hạn như trong kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ, trong số một ngàn hai trăm năm mươi vị đại bát-sô (tỳ-kheo), nêu tên bốn vị Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Nê Luật Đà là Thượng Thủ. Kinh này thì năm vị như Kiều Trần Như v.v... làm Thượng Thủ. Họ là Thượng Thủ trong các đại tôn giả “*nhất thiết đại thánh, thân thông dĩ đạt*” (hết thầy đại thánh thân thông đã đạt).

Xét ra, câu “*nhất thiết đại thánh thần thông dĩ đạt*” vốn là câu khen ngợi đức hạnh của Bồ Tát như kinh Mật Tích Kim Cang Lục Sĩ chép: “*Dĩ đại tỳ-kheo chúng tứ vạn nhị thiên câu, Bồ Tát bát vạn tứ thiên, nhất thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt*” (Cùng với đại chúng bốn vạn hai ngàn đại tỳ-kheo, tám vạn bốn ngàn Bồ Tát, hết thảy đại thánh thần thông đã đạt).

Kinh đây dùng lời khen ngợi Bồ Tát để ca tụng Thanh Văn là ngụ ý các vị thánh chúng thường theo hầu Phật vốn là Pháp Thân Đại Sĩ, ẩn Bản thùy Tích<sup>30</sup>, hoặc là thánh chúng phương khác giúp Phật hoàng hóa đóng vai trò những người gây ảnh hưởng.

Câu “*nhất thiết đại thánh*” (hết thảy đại thánh) chỉ Bản Địa của họ: Vốn là bậc Bồ Đề rốt ráo. “*Thần thông dĩ đạt*” (thần thông đã đạt) là Quyền Tích (thị hiện phương tiện quyền biến): Dùng du hý thần thông đến cõi này. Do vậy, biết được rằng các hàng Thanh Văn vừa được nêu trên đều là bậc đại quyền thị hiện hỗ trợ đức Thế Tôn ta khai hiển pháp môn Tịnh Độ.

Xét chung, năm vị thánh nói trên:

- Liễu Bản Tế biết rõ Bản Tế lâu xa nên được nêu tên đầu tiên.
- Thân Tử trí huệ bậc nhất biểu thị Phật trí, trí chẳng nghĩ bàn, trí chẳng thể nói, trí Đại thừa rộng lớn, trí không gì bằng, không chi sánh, tối thượng thắng trí, sâu rộng không bờ bến của Phật Di Đà.
- Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất, hiển thị thệ nguyện du hý thần thông.
- Đại Âm Quang hiển thị quang minh thù thắng của Phật Di Đà không gì chẳng chiếu tỏ, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua của các đức Phật.
- Khánh Hỷ biểu thị nghe tên hoan hỷ đều được độ thoát.

Hơn nữa, Ca Diếp là Sơ Tổ của Tông môn (Thiền Tông), A Nan là Nhị Tổ, A Nhã Kiều Trần Như biểu thị bản tế của đương nhân, Xá Lợi Phất biểu thị trí huệ vốn sẵn có của chúng sanh; Mục Kiền Liên chính là thần thông chúng sanh sẵn có; Âm Quang là linh quang độc

---

<sup>30</sup> Bản: Quả địa thật sự, Tích là những hạnh, những quả vị biến hiện. Chẳng hạn, Quán Thế Âm Bồ Tát là cổ Phật (Chánh Pháp Minh Như Lai, đây là Bản), nhưng thị hiện thân Bồ Tát (đây là Tích) nhằm giúp A Di Đà Phật và Thích Ca Mâu Ni Phật giáo hóa chúng sanh.

diệu, thoát khỏi căn trần; Hoan Hỷ biểu thị sự vui sướng bình sinh, tâm tâm tiếp nối.

Vì vậy, một bộ Đại kinh đúng là phó pháp truyền tâm; một câu danh hiệu phơi bày trực tiếp Như Lai diện mục. Lãnh hội được điều này mới đáng xưng là “*hổ mọc thêm sừng*”. Chỉ cần hãm hờ mà niệm sẽ là vô thượng thâm thiền. Chẳng nệ định trì, tán niệm<sup>31</sup>, quyết định chẳng phí uổng công lao.

Kinh này trước nêu Thanh Văn, sau kể Bồ Tát, thật đúng như cuốn mười hai của Phật Địa Luận đã viết: “*Trước nói Thanh Văn, sau nêu Bồ Tát. Chúng Thanh Văn gần gũi Thế Tôn vì được Phật đích thân giáo hóa. Hơn nữa, các Thanh Văn thường theo đức Phật nên hình tướng giống với đức Phật*”. Vì vậy, phần nhiều các kinh thường nêu Thanh Văn rồi mới nói đến Bồ Tát.

“*Hữu hữu Phổ Hiền Bồ Tát*” (Lại có Phổ Hiền Bồ Tát): Bồ Tát là chữ Phạn nói tắt, nói đủ là “Ma-ha Bồ-Đề Chát-đế-tát-đỏa” (Maha Bodhisattva). Ma-ha dịch là Đại, “Bồ Đề” là Đạo, “Chát-đế” là Tâm, “Tát-đỏa” dịch là chúng sanh hoặc hữu tình. Gộp lại là “đại đạo tâm chúng sanh”, nói gọn là Bồ Đề Tát Đỏa, nghĩa là Giác Hữu Tình.

Chúng ngộ giống như Phật là Giác. Chưa hết vô minh nên gọi là Hữu Tình. Giác lại có nghĩa là Phật đạo mình đang mong cầu, Hữu Tình là chúng sanh mình đang hóa độ. Việc lợi sanh gấp rút, rộng độ chúng sanh cùng chúng Đại Giác nên gọi là Giác Hữu Tình. Hai chữ Bồ Tát là cách nói giản lược nhất.

Vì sao là Đại Đạo Tâm Chúng Sanh? Vì đủ cả bốn điều lớn lao. Tịnh Ảnh Sớ giảng bốn điều lớn lao là: “*Một là nguyện đại, vì cầu đại Bồ Đề. Hai là hạnh đại, vì thành tựu hai lợi (lợi mình, lợi người). Ba là thời đại, vì trải qua ba vô số kiếp. Bốn là đức đại, vì đầy đủ các công đức Nhất Thừa*”.

Bồ Tát cũng bao gồm lục đại của kinh Pháp Hoa: tín đại pháp, giải đại nghĩa, phát đại tâm, hướng đến đại quả, tu đại hạnh, chứng đại đạo. Do đầy đủ các thứ “đại” nói trên nên gọi là Đại Đạo Tâm Chúng Sanh.

---

<sup>31</sup> Định trì: Trì niệm với Định tâm, niệm tại đâu chú tâm vào đó không xen tạp, tán loạn. Tán niệm: Niệm Phật mà tâm tán loạn, chưa thể định được!

Phổ Hiền (Samantabhadra) còn gọi là Biến Cát. Thanh Lương Sớ nói Phổ Hiền có ba loại: Một là Vị Tiên (phát tâm Phổ Hiền), hai là Vị Trung (Đẳng Giác Bồ Tát), ba là Vị Hậu Phổ Hiền (đắc quả nhưng chẳng xả nhân hạnh, tức là đã thành Phật nhưng chẳng bỏ hạnh khi còn tu nhân).

Thanh Lương Sớ giải thích chữ Phổ Hiền như sau: “*Quả không gì chẳng cùng tận là Phổ, chẳng xả nhân địa là Hiền*”. Đây chính là Vị Hậu Phổ Hiền do Như Lai hóa hiện.

Còn như sách Hội Sớ giảng: “*Thế trọn khắp pháp giới là Phổ, địa vị gần với bậc cực thánh là Hiền*” thì đây là Vị Trung Phổ Hiền, là Đẳng Giác Bồ Tát.

Sách Hội Sớ lại nói: “*Có thể dẫn dắt, chế ngự hết thầy, phát mười đại nguyện vương, nguyện vãng sanh Tây phương, đặc biệt khen ngợi, giúp đỡ đức Di Đà nên trong kinh này Ngài là thượng thủ*”.

Lại như sách Thám Huyền Ký viết: “*Đức bao trùm pháp giới là Phổ, thánh thiện, nhu hòa đến cùng cực là Hiền*”.

Quyển một của Đại Nhật Kinh Sớ ghi: “*Phổ Hiền Bồ Tát: Phổ là khắp hết thầy các chỗ, Hiền nghĩa là sự lành mẫu nhiệm nhất; tức là nguyện hạnh do tâm Bồ Đề khởi lên và thân, miệng, ý thầy đều bình đẳng, trọn khắp hết thầy các chỗ đều thuần nhất diệu thiện, đầy đủ các đức. Vì vậy, lấy đó làm tên*”. Phổ Hiền, Văn Thù là hai vị hiệp sĩ<sup>32</sup>, hầu hai bên Phật Thích Ca, là Thượng Thủ trong hội của đức Thích Ca. Trong hội Hoa Nghiêm, họ cũng là Thượng Thủ.

Phổ Hiền Bồ Tát còn là trưởng tử của hết thầy chư Phật. Tứ Thập Hoa Nghiêm Tứ Thập tụng (bài kệ tụng trong quyển bốn mươi của bộ Hoa Nghiêm bản dịch bốn mươi quyển đời Đường) ghi: “*Nhất thiết Như Lai hữu trưởng tử, bỉ danh hiệu viết Phổ Hiền Tôn*” (Hết thầy Như Lai có trưởng tử, danh hiệu của Ngài là Phổ Hiền) cho thấy Phổ Hiền chính là từ Pháp Thân của Như Lai xuất hiện, hóa thành vị Đẳng Giác Đại Sĩ khen ngợi Thích Tôn, xưng diễn thánh giáo.

Trong Mật giáo, Phổ Hiền chính là Kim Cang Tát Đỏa (Vajrasattva), Sơ Tổ của Mật giáo. Kim Cang Tát Đỏa chính là Kim

---

<sup>32</sup> Hiệp Sĩ (脅士): Hiệp là cái hông. Hiểu theo nghĩa hẹp, “hiệp sĩ” chỉ cho vị Bồ Tát đứng hầu hai bên Phật, như Quán Âm, Thế Chí là hiệp sĩ của Phật Di Đà. Hiểu theo nghĩa rộng, Hiệp Sĩ là trưởng tử, đệ tử thân cận, trợ thủ đắc lực nhất của một vị Phật.



Cang Thủ Bồ Tát Ma Ha Tát (Vajrapāni). Kinh Thánh Vô Động Tôn Đại Oai Nộ Vương Bí Mật Đà Ra Ni chép: “*Thủ Kim Cang Thủ thị Pháp Thân đại sĩ, thị cố danh Phổ Hiền*” (Ông Kim Cang Thủ đây là Pháp Thân Đại Sĩ; vì vậy, tên là Phổ Hiền).

Sách Ngũ Bí Tát Quyết của ngài Kim Cang Trí cũng ghi: “*Kim Cang Tát Đỏa chính là tên khác của Phổ Hiền Đại Bồ Tát, Ngài cũng được gọi là con trưởng của hết thảy Như Lai, cũng gọi là Đại A Xà Lê*”.

Phẩm thứ hai Đức Tuân Phổ Hiền của kinh này cũng có câu: “*Vì giáo Bồ Tát, tác A Xà Lê*” (Vì dạy Bồ Tát, làm A Xà Lê). Nay trong kinh này, Phổ Hiền Đại Sĩ được kể tên là bậc Thượng Thủ cao nhất, chính là để hiển thị: Mật, Tịnh bất nhị. Vì vậy, tiên sư là Hạ lão cư sĩ nói: “*Tịnh Độ chính là hiển thuyết của Mật giáo* (Tổ sư Liên Hoa Sanh Đại Sĩ (Padmasambhava) của Hồng giáo Mật tông Tây Tạng chính là hóa thân của A Di Đà Phật. Vì vậy, Hồng giáo tôn sùng A Di Đà Phật, sót sáng khuyên sanh về Cực Lạc hơn các tông phái khác. Trong bản giải thích kinh này, tạm chẳng bàn luận về chi tiết yếu chỉ Mật, Tịnh bất nhị).

“*Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát*” (Mañjuśrī) cũng gọi là Mạn Thù Thất Lợi, Hán dịch là Diệu Thủ, cũng dịch là Diệu Cát Tường, còn dịch là Diệu Đức, là thầy của chư Phật. Kinh Phóng Bát chép:

“*Kim ngã đắc Phật, giai thị Văn Thù Sư Lợi chi ân dã. Quá khứ vô ương số chư Phật giai thị Văn Thù Sư Lợi đệ tử. Đương lai giả diệc thị kỳ oai thân lực sở trí. Thí như thế gian tiểu nhi hữu phụ mẫu, Văn Thù giả, Phật đạo trung phụ mẫu dã*” (Nay tôi được thành Phật đều do ơn của Văn Thù Sư Lợi. Quá khứ vô ương số chư Phật đều là đệ tử của Văn Thù Sư Lợi. Các vị tương lai cũng cậy sức oai thân của Ngài. Ví như trẻ nít trong cõi đời có cha mẹ, Văn Thù là cha mẹ trong Phật đạo vậy).

Kinh Tâm Địa Quán nói: “*Tam thế giác mẫu Diệu Cát Tường*” (Mẹ giác ngộ của ba đời là Diệu Cát Tường).

Sách Pháp Hoa Sớ của ngài Gia Tường giảng chữ Diệu Đức như sau: “*Văn Thù, cõi này dịch là Diệu Đức, do thấy rõ ràng Phật tánh, đức không gì chẳng viên mãn, quả không gì chẳng cùng tột, nên xưng là Diệu Đức*”.

Hội Sớ chép: “*Trọn đủ ba đức bí tạng, thần hóa (sự giáo hóa biến hiện) chẳng thể nghĩ bàn, nên gọi là Diệu Đức*”. Viên Trung Sao giảng

đanh hiệu Diệu Đức như sau: “*Chúng ba đức vi diệu giống như Phật nên cũng gọi là Diệu Cát Tường... Ba thứ Hoặ, Nghiệp, Khố nếu còn có chút phân thì chẳng gọi là Cát Tường. Địa vị đạt đến rốt ráo, ba đức hiển lộ trọn vẹn, nên lại có hiệu là Diệu Cát Tường*”.

Trong chúng Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát là bậc trí huệ bậc nhất. Ngài vốn là Long Chúng Tôn Vương Như Lai, hiện tại Ngài ở cõi Thường Hỷ phương Bắc thành Phật, hiệu là Bảo Tích Như Lai. Đòi vị lai, Ngài sẽ thành Phật hiệu là Phổ Kiến Như Lai. Như vậy, Đại Sĩ Văn Thù thành Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Nay Ngài thị hiện trong hội này làm bậc đại trí độc tôn, biểu thị pháp môn này chỉ có người đại trí mới có thể tin nhập nổi.

Hơn nữa, Diệu Đức là thầy rành rẽ Phật tánh nên kinh văn đặt Ngài làm Thượng Thủ tiếp ngay theo Phổ Hiền chính nhằm để biểu thị ý chỉ Thiền, Tịnh bất nhị.

“*Di Lạc Bồ Tát, cập Hiền kiếp trung nhất thiết Bồ Tát, giai lai tập hội*” (Di Lạc Bồ Tát và hết thầy Bồ Tát trong Hiền kiếp đều đến nhóm hội): Di Lạc (Maitreya), Hán dịch là Từ Thị, là họ của Bồ Tát, tên Ngài là A Dật Đa (Ajita), Hán dịch Vô Năng Thắng; nói đầy đủ là Từ Vô Năng Thắng. Sách Di Đà Sớ Sao giảng:

“*Do khi Ngài còn trong thai, mẹ liền có tâm Từ, nên lấy đó làm họ. Lại trong đời quá khứ, gặp Đại Từ Như Lai, nguyện cùng mang hiệu này liền đắc Từ Tâm tam-muội. Lại nữa, xưa kia Ngài làm Bà-la-môn, hiệu là Nhất Thiết Trí, trong tám ngàn năm tu tập hạnh Từ. Trong thời đức Phát Sa Phật, lại cùng với Thích Ca Như Lai phát tâm Bồ Đề thường tu tập Từ Định*”.

Kinh Tư Ích lại chép: ‘*Chúng sanh kiến giả, tức đắc Từ Tâm tam-muội*’ (Chúng sanh trông thấy Ngài liền đắc Từ Tâm tam-muội). Kinh Bi Hoa lại chép: ‘*Phát nguyện u đao binh kiếp trung, ủng hộ chúng sanh*’ (Phát nguyện trong kiếp đao binh, ủng hộ chúng sanh) nên Ngài từ bi giáng sanh trong cõi đời, thương xót đến muôn kiếp sau, lòng Từ đến cùng tột, vượt xa phàm tiểu nên không ai hơn được Ngài (Vô Năng Thắng)”.

Đại Sĩ ở địa vị Bồ Xứ, hiện đang ở Đâu Suất nội viện, bốn ngàn năm sau (bốn ngàn năm của trời Đâu Suất tương đương với năm mươi bảy ức sáu trăm vạn năm ở địa cầu) sẽ hạ sanh trong cõi này thành Phật, phước đức thù thắng, ba hội Long Hoa độ sanh vô lượng.

Kinh này lấy ba vị Đại Sĩ trên đây làm Thượng Thủ của chúng Bồ Tát là vì ba vị Đại Sĩ có duyên sâu xa với Tịnh Độ, thật khéo ảnh hưởng hải hội đại chúng cùng quy hướng Tịnh Độ. Trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên, Phổ Hiền Bồ Tát ở trong rừng Thệ Đa phát mười đại nguyện vương, rồi nói:

*“Thị nhân lâm mạng chung thời, tối hậu sát-na, nhất thiết chư căn tất giai tán hoại, nhất thiết thân thuộc tất giai viễn ly, nhất thiết oai thế tất giai thoái thất, phụ tướng, đại thân, cung điện nội ngoại, tượng mã xa thặng, trân bảo phục tạng, như thị nhất thiết vô phục tương tùy, duy thử nguyện vương bất tương xả ly, u nhất thiết thời dẫn đạo kỳ tiền, nhất sát-na trung tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đáo dĩ, tức kiến A Di Đà Phật”*

(Kể ấy lúc lâm chung, trong sát-na cuối cùng, hết thấy các căn đều tán hoại, hết thấy thân thuộc đều xa lìa, hết thấy oai thế đều thoái thất. Phụ tướng, đại thân, cung điện, trong, ngoài, voi, ngựa, xe cộ, kho tàng quý báu, hết thấy các thứ như vậy đều chẳng theo mình nữa, chỉ có nguyện vương này chẳng rời bỏ, trong hết thấy thời nó dẫn đường trước mặt, trong một sát-na liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đến nơi rồi, liền thấy A Di Đà Phật).

Ngài lại nói kệ rằng:

*“Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời, tận trừ nhất thiết chư chương ngại, diệt kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sanh An Lạc sát. Ngã ký vãng sanh bỉ quốc dĩ, hiện tiền thành tựu thử đại nguyện, nhất thiết viên mãn tận vô dư, lợi lạc nhất thiết chúng sanh giới”* (Nguyện tôi vào lúc mạng sắp dứt, trừ sạch hết thấy các chương ngại. Tận mặt thấy Phật A Di Đà, liền được vãng sanh cõi An Lạc. Tôi đã vãng sanh cõi ấy rồi, hiện tiền thành tựu đại nguyện này, viên mãn hết thấy chẳng còn sót, lợi lạc hết thấy chúng sanh giới).

Lại nữa, trong kinh Văn Thù Phát Nguyên có câu: *“Nguyện ngã mạng chung thời, diệt trừ chư chương ngại, diệt kiến A Di Đà, vãng sanh An Lạc sát, sanh bỉ Phật quốc dĩ, thành mãn chư đại nguyện, A Di Đà Như Lai, hiện tiền thọ ngã ký”* (Nguyện tôi lúc mạng chung, diệt trừ các chương ngại, gặp mặt A Di Đà, vãng sanh cõi An Lạc. Sanh cõi Phật ấy rồi, thành mãn các đại nguyện, A Di Đà Như Lai hiện tiền thọ ký cho).

Hai vị Đại Sĩ phát nguyện cầu sanh Cực Lạc thù thắng như thế ấy nhằm khuyên nhủ hết thảy Bồ Tát hãy đều tin kính đại trí của Văn Thù, nhập đại hạnh của Phổ Hiền, dẫn dắt khắp các chúng sanh cùng về Cực Lạc. Vì vậy, kinh này nêu các Ngài làm Thượng Thủ. Tiếp đó, kinh nêu tên Bồ Tát Di Lạc.

Kinh Đại Bảo Tích, pháp hội Phát Thắng Chí Nhạo Hội, có chép: *“Nhuộc hữu chúng sanh phát thập chủng tâm, tùy nhất nhất tâm chuyên niệm A Di Đà Phật, thị nhân mạng chung đương đắc vãng sanh bỉ Phật thế giới. Thế Tôn! Hà đẳng danh vi phát thập chủng tâm, do thị tâm cố, đương đắc vãng sanh bỉ Phật thế giới?”* (Nếu có chúng sanh phát mười tâm, đối với mỗi mỗi tâm chuyên niệm hướng về A Di Đà Phật, người ấy mạng chung sẽ được vãng sanh thế giới của đức Phật ấy. Bạch Thế Tôn! Những gì gọi là phát mười thứ tâm, do những tâm ấy sẽ được vãng sanh thế giới của đức Phật ấy?), đủ thấy Di Lạc Đại Sĩ phụ trợ đức Thích Ca hoàng truyền diệu pháp Tịnh Độ.

Hơn nữa, trong phẩm thứ ba mươi hai ở phần sau kinh này, ngài Di Lạc là đương cơ. Trong phẩm bốn mươi sáu, Phật phó chúc Đại Sĩ Di Lạc như sau: *“Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc nhữ đẳng tác đại thủ hộ... đương linh thị pháp, cửu trụ bất diệt”* (Ta nay theo đúng lý tuyên thuyết pháp môn rộng lớn vi diệu được hết thảy chư Phật khen ngợi như thế này, giao phó các ông thực hiện sự thủ hộ rộng lớn... để pháp này được tồn tại lâu dài chẳng diệt).

Ngài Di Lạc tuân lãnh lời Phật phó chúc, hoàng trì kinh này. Vì vậy Đại Sĩ chẳng chỉ trong hội Long Hoa đời tương lai quyết nói kinh này mà còn suốt tốt cùng đời vị lai cũng sẽ thường nói kinh này chẳng dứt.

*“Hiền Kiếp”*: Trụ kiếp hiện tại tên là Hiền Kiếp. Trong đại kiếp này có một ngàn đức Phật xuất thế, vì vậy tên là Hiền kiếp. Quyển năm kinh Bi Hoa chép: *“Thử Phật thế giới đương danh Sa Bà... Thời hữu đại kiếp, danh viết Hiền Thiện... Thị đại kiếp trung, hữu thiên Thế Tôn, thành tựu đại bi, xuất hiện u thế”* (Thế giới Phật này sẽ có tên là Sa Bà... Khi ấy có đại kiếp tên là Hiền Thiện, trong đại kiếp ấy, có một ngàn vị Thế Tôn thành tựu đại bi, xuất hiện trong cõi đời).

Theo sách Phật Tổ Thống Ký, trong kiếp này, đức Phật thứ nhất tên Câu Lưu Tôn Phật (Krakucchanda), kế đến là Câu Na Hàm Mâu Ni

Phật (Konāgamana), vị thứ ba là Ca Diếp Phật, vị thứ tư là đức Thích Ca Mâu Ni Phật hiện tại. Sau đây có Di Lặc Phật v.v... chín trăm chín mươi sáu vị Phật nối tiếp nhau xuất thế. Nay trong hội này, Di Lặc Bồ Tát và chín trăm chín mươi lăm vị Đại Sĩ khác sẽ thành Phật trong Hiền Kiếp đều đến nhóm hội, nghe Phật thuyết pháp.

Vì vậy, ta biết rằng hết thảy các đức Phật vị lai trong Hiền Kiếp đều sẽ tuyên thuyết kinh này (nói thêm: Trong Hiền kiếp có tất cả một ngàn lẻ năm vị Phật, một ngàn lẻ một vị từ Di Lặc trở đi đều chưa thành Phật, chẳng thường thấy đề cập đến, nên chẳng chép chi tiết).

Trong phẩm thứ nhất, dùng Tín, Văn, Thời, Chủ, Xứ, Chúng, sáu thứ thành tựu để chứng tín kinh này. Giống như kinh Pháp Hoa, chúng đại tỳ-kheo trong kinh này là một vạn hai ngàn vị trời vượt hẳn các kinh khác. Hơn nữa, giống như kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát là vị Thượng Thủ đầu tiên của kinh này. Rõ ràng, kinh này tương đồng hai kinh Viên Giác vừa nói trên.